

PHỤ LỤC IX

**CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

MST: 2000266927

Số: 12^A /CBTT-XSCM

Cà Mau, ngày 10 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ)

BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Xổ số kiến thiết Cà Mau

(Năm báo cáo: Năm 2017)

A. Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B 01 - XS ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính.

**CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÀ MAU**
Địa chỉ: Số 09, đường Phan Ngọc Hiền,
phường 4, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Mẫu số : B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		704.539.802.545	659.157.169.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	490.303.335.867	544.779.549.698
1. Tiền	111		44.004.746.772	63.523.896.412
2. Các khoản tương đương tiền	112		446.298.589.095	481.255.653.286
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	91.061.134.160	7.898.306.431
1. Đầu tư ngắn hạn	121		91.061.134.160	7.898.306.431
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	119.069.399.116	103.848.795.692
1. Phải thu khách hàng	131		113.174.776.030	98.634.795.250
2. Trả trước cho người bán	132		205.093.785	1.341.693.082
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.689.529.301	3.872.307.360
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.692.054.982	2.043.375.287
1. Hàng tồn kho	141	V.4	2.692.054.982	2.043.375.287
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	1.413.878.420	587.142.528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.164.345.352	29.737.954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.363.636	-

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		221.169.432	557.404.574
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.341.979.154	59.619.106.525
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>51.615.971.580</i>	<i>52.234.739.915</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	35.415.465.757	35.990.189.088
- Nguyên giá	222		52.519.828.534	51.515.537.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.104.362.777)	(15.525.348.076)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	16.200.505.823	16.244.550.827
- Nguyên giá	228		16.314.288.750	16.314.288.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(113.782.927)	(69.737.923)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.8</i>	<i>2.826.729.600</i>	<i>2.828.998.245</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.826.729.600	2.826.729.600
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.501.000.000	2.501.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.501.000.000)	(2.498.731.355)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>3.899.277.974</i>	<i>4.555.368.365</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	3.899.277.974	4.555.368.365
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		762.881.781.699	718.776.276.161
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		298.881.781.699	254.776.276.161
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>298.662.478.016</i>	<i>254.696.276.161</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	404.984.997
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	221.472.395.489	176.895.421.093
5. Phải trả người lao động	315		3.579.982.560	5.047.410.977
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	751.971.961	6.186.541.116
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	V.12	70.232.633.100	64.126.169.400
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.625.494.906	2.035.748.578
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>219.303.683</i>	<i>80.000.000</i>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	219.303.683	80.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		464.000.000.000	464.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	<i>V.14</i>	464.000.000.000	464.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		464.000.000.000	464.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		762.881.781.699	718.776.276.161

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Vé số nhận bán hộ		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		742.835.851	742.835.851
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		-	-
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		209.929.033.510	192.646.880.498
7. Ngoại tệ các loại		-	-
8. Doanh số phát hành xổ số		80.000.000.000	69.685.000.000

B. Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B 02 - XS ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2.128.825.245.455	1.943.968.829.726
	1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		2.128.261.609.099	1.943.217.254.556
	1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		563.636.356	751.575.170
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	<i>VI.1</i>	277.599.340.319	253.463.120.180
	2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		277.599.340.319	253.463.120.180

	2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2		-	-
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.851.225.905.136	1.690.505.709.546
	3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		1.850.662.268.780	1.689.754.134.376
	3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		563.636.356	751.575.170
4.	Chi phí kinh doanh	11		1.515.153.316.254	1.388.929.660.581
	4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1	VI.2	1.515.153.316.254	1.388.929.660.581
	4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		1.118.266.800.000	1.020.458.600.000
	4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		396.886.516.254	368.471.060.581
	4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		-	-
5.	Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20		336.072.588.882	301.576.048.965
	5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		335.508.952.526	300.824.473.795
	5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh khác	20.2		563.636.356	751.575.170
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	26.470.222.740	26.501.464.178
7.	Chi phí tài chính	22		2.268.645	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	29.334.676.348	30.568.342.149
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		333.205.866.629	297.509.170.994
11.	Thu nhập khác	31	VI.5	1.380.658.718	746.559.605
12.	Chi phí khác	32		87.788.171	44.160.000
13.	Lợi nhuận khác	40		1.292.870.547	702.399.605
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.8	334.498.737.176	298.211.570.599
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	66.544.402.260	59.644.900.629
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.7	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.8	267.954.334.916	238.566.669.970

C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B 03 - XS ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số năm nay	Số năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.013.238.466.739	1.830.850.276.490
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(53.400.734.627)	(53.108.905.782)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.295.253.578)	(12.252.111.856)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(55.389.039.552)	(68.677.183.395)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.639.972.430.980	1.190.822.000.868
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.536.610.073.342)	(2.814.001.505.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.484.203.380)	73.632.571.288

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(99.892.000)	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61.200.000.000)	(201.700.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.809.571.396	192.692.009.469
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.498.310.153	957.778.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(45.992.010.451)	(8.050.211.588)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	(54.476.213.831)	65.582.359.700
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	544.779.549.698	479.197.189.998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	490.303.335.867	544.779.549.698

D. Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B 09 - XS ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Cà Mau (sau đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết tỉnh Cà Mau theo Quyết định số 134/QĐ-UBND ngày 23/01/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000266927 đăng ký lần đầu ngày 27/05/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp

Chủ sở hữu Công ty: Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 470.000.000.000.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2017 là 464.000.000.000. Trong năm 2016, Công ty đã điều chuyển phần vốn điều lệ không nằm

trong phương án về ngân sách Nhà nước 6.000.000.000 nhưng chưa điều chỉnh lại vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh xổ số truyền thống.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Các loại hình xổ số bao gồm: xổ số truyền thống, xổ số tự chọn, xổ số biết kết quả ngay, các loại hình xổ số khác theo quy định của pháp luật;
- Các hoạt động vui chơi giải trí có thưởng theo quy định của pháp luật;
- Làm đại lý, hợp tác kinh doanh các dịch vụ máy đánh bạc, cá cược...theo quy định của pháp luật;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Đầu tư vốn vào các công ty khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2017 bao gồm các hoạt động:

- Xổ số truyền thống;
- Đầu tư vốn vào các công ty khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về công ty con: không có

Thông tin về công ty liên kết:

Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau:

- Địa chỉ: số 98, đường Lý Thường Kiệt, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau;
- Hoạt động kinh doanh chính: Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực in ấn và các dịch vụ hỗ trợ khác;

- Vốn điều lệ: 5.200.000.000, trong đó vốn góp của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau là 2.496.000.000, chiếm 48,00%.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau: 48,00%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau: 48,00%;

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có.

7. **Thông tin so sánh:** Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết ban hành kèm theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/09/2009 và và các Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng: không có

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản thu phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối niên độ kế toán 2017, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 13 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó. Cổ tức, lợi nhuận sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Trong năm 2017, Công ty trích quỹ lương viên chức quản lý và quỹ lương cán bộ, công nhân viên vào chi phí theo quy định tại Thông tư số 26 và 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

9. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng rủi ro trả thưởng

Trong năm 2017, Công ty trích dự phòng rủi ro trả thưởng bằng 3% tổng doanh thu có thuế theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Năm 2017, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế dựa trên xếp loại doanh nghiệp loại A. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại khi có quyết định chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phân phối lợi nhuận.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên số lượng vé số đã tiêu thụ không bao gồm thuế GTGT.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Đối với cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có nghị quyết hoặc quyết định chia.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán, toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng tại Công ty là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2017, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

16. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm trước của Công ty đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	15.684.118.429		3.184.787.430
Tiền gửi ngân hàng	28.320.628.343	(a)	60.339.108.982
Các khoản tương đương tiền	446.298.589.095	(b)	481.255.653.286
Cộng	490.303.335.867		544.779.549.698

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi	9.046.954.311	21.320.349.224
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Tho	7.988.478.881	5.255.962.234
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	2.102.137.212	2.325.978.688
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng	2.083.295.594	1.110.985.844
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau	2.046.091.469	8.326.115.380
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hàm Nghi	1.279.644.520	9.685.722.440
Các ngân hàng khác	3.774.026.356	12.313.995.172
Cộng	28.320.628.343	60.339.108.982

(b) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng	228.907.236.388	186.397.574.568
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 1 tháng	-	8.387.433.252
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi – kỳ hạn 3 tháng	123.499.580.512	133.755.978.788
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi – kỳ hạn 1 tháng	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn – kỳ hạn 3 tháng	-	18.010.474.009
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng	6.227.942.946	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 2 tháng	-	5.933.849.304
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang – kỳ hạn 3 tháng	-	3.084.461.233
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng	43.126.483.331	70.184.478.514
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng	13.894.125.993	27.941.704.062
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 35 ngày	6.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 1 tháng	-	5.818.433.697
- Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng	6.989.167.850	6.663.515.625
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng	12.294.586.027	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 3 tháng	5.359.466.048	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 1 tháng	-	5.077.750.234
Cộng	446.298.589.095	481.255.653.286

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	45.690.986.787	-

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đất Mũi – kỳ hạn 6 tháng	26.348.654.040	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	14.200.000.000	7.898.306.431
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Cà Mau – kỳ hạn 6 tháng	4.821.493.333	-
Cộng	91.061.134.160	7.898.306.431

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khách hàng	113.174.776.030	(c)	98.634.795.250
Trả trước cho người bán	205.093.785	(d)	1.341.693.082
Các khoản phải thu khác	5.689.529.301	(e)	3.872.307.360
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-		-
Cộng	119.069.399.116		103.848.795.692

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng như sau:

<i>Khách hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Phải thu các đại lý (tiền vé số) (*)	113.108.176.030	98.508.501.746
- Phải thu tiền vé trúng sai	66.600.000	36.400.000
- Phải thu từ cung cấp kết quả xổ số	-	89.893.504
Cộng	113.174.776.030	98.634.795.250

(*) Kỳ hạn nợ bình quân của Công ty là 2,51 kỳ, phù hợp với quy định của Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài Chính.

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán như sau:

<i>Người bán</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
BQL Dự án Công trình Xây dựng tỉnh Cà Mau	92.640.000	-
- Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ và Thiết bị Công nghiệp	68.844.600	-
- Các nhà cung cấp khác	43.609.185	1.341.693.082
Cộng	205.093.785	1.341.693.082

(e)

Chi tiết số dư phải thu khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.934.439.744	3.160.177.145
- Hỗ trợ kinh phí phòng chống số đề cho Công an tỉnh Cà Mau	100.000.000	100.000.000
- Phải thu lại vé trúng thưởng giả đã trả	380.000.000	380.000.000
Phải thu lại bảo hiểm của người lao động	63.659.309	68.380.312
- Các khoản phải thu khác	211.430.248	163.749.903
Cộng	5.689.529.301	3.872.307.360

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.506.847.709	(f)	1.730.582.005
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	185.207.273		312.793.282
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.692.054.982		2.043.375.287

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

(f) Đây là giá trị giấy in vé số gửi tại Công ty Cổ phần Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau.

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.164.345.352	(g)	29.737.954
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	28.363.636		-
Tài sản ngắn hạn khác	221.169.432		557.404.574
- Tạm ứng	221.169.432	(h)	557.404.574
Cộng	1.413.878.420		587.142.528

(g) Chi tiết số dư phải thu khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí bảo hiểm	46.705.057	8.037.954
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	35.116.667	-
- Chi phí bảo trì phần mềm kế toán	25.923.834	-

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Chi phí duy trì tên miền	33.838.856	-
- Chi phí in lịch xuân	928.845.454	-
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	93.915.484	21.700.000
Cộng	1.164.345.352	29.737.954

(h) Đây là số dư tạm ứng của công nhân viên Công ty.

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Nguyên giá	51.515.537.164	2.469.575.486	1.465.284.116	52.519.828.534
- Nhà cửa, vật kiến trúc	39.115.916.883	-	-	39.115.916.883
- Máy móc, thiết bị	8.445.921.735	-	-	8.445.921.735
- PT vận tải, TB truyền dẫn	3.765.173.092	2.469.575.486	1.465.284.116	4.769.464.462
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	188.525.454	-	-	188.525.454
Hao mòn lũy kế	15.525.348.076	3.044.298.817	1.465.284.116	17.104.362.777
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10.356.583.510	1.836.326.088	-	12.192.909.597
- Máy móc, thiết bị	2.005.415.671	555.935.784	-	2.561.351.457
- PT vận tải, TB truyền dẫn	3.083.273.418	607.907.185	1.465.284.116	2.225.896.487
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	80.075.476	44.129.760	-	124.205.235
Giá trị còn lại	35.990.189.088			35.415.465.757
- Nhà cửa, vật kiến trúc	28.759.333.373			26.923.007.286
- Máy móc, thiết bị	6.440.506.064			5.884.570.278
- PT vận tải, TB truyền dẫn	681.899.674			2.543.567.975
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	108.449.978			64.320.219

Chi tiết tài sản cố định hữu hình tăng trong năm 2017 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Xe tải Hino	938.010.182
- Xe ô tô Ford Transit Mid	786.410.759
- Xe ô tô Toyota 5 chỗ	745.154.545
Cộng	2.469.575.486

Chi tiết tài sản cố định hữu hình giảm trong năm 2017 như sau:

	Số tiền
- Nhượng bán xe tải Mitsubishi Canter 6.5 Wide	558.383.636
- Nhượng bán xe Toyota Camry 69K – 3257	482.370.480
- Nhượng bán xe Toyota Hiace 69K – 4923	424.530.000
Cộng	1.465.284.116

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng trong năm 2017 như sau:

	Số tiền
- Khấu hao trong năm	3.044.298.817
Cộng	3.044.298.817

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình giảm trong năm 2017 như sau:

	Số tiền
- Khấu hao lũy kế của các tài sản cố định nhượng bán	1.465.284.116
Cộng	1.465.284.116

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.340.280.213
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Loại tài sản	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	16.314.288.750	-	-	16.314.288.750
- Quyền sử dụng đất	16.050.018.750	-	-	16.050.018.750
- Phần mềm kế toán	264.270.000	-	-	264.270.000
Hao mòn lũy kế	69.737.923	44.045.004	-	113.782.927
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Phần mềm kế toán	69.737.923	44.045.004	-	113.782.927
Giá trị còn lại	16.244.550.827			16.200.505.823
- Quyền sử dụng đất	16.050.018.750			16.050.018.750
- Phần mềm kế toán	194.532.077			150.487.073

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	2.826.729.600	-	2.826.729.600	-
Đầu tư vào Công ty CP Dịch vụ In Trần Ngọc Hy	2.826.729.600	-	2.826.729.600	-
Đầu tư dài hạn khác	2.501.000.000	2.501.000.000	2.501.000.000	2.498.731.355
- Cổ phiếu Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	2.501.000.000	2.501.000.000	2.501.000.000	2.498.731.355
Cộng	5.327.729.600	2.501.000.000	5.327.729.600	2.498.731.355

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất của Trạm phát hành xổ số TP. Cần Thơ	3.580.000.011	3.660.000.015
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản	319.277.963	631.021.071
- Chi phí bảo hiểm	-	16.239.849
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	248.107.430
Cộng	3.899.277.974	4.555.368.365

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	14.011.993.033	209.279.007.423	207.752.306.272	15.538.694.184
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	18.359.432.059	277.599.340.300	274.946.450.991	21.012.321.368
- Thuế thu nhập đại lý	1.287.074.778	17.644.282.765	17.459.979.312	1.471.378.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.472.090.595	122.370.449.980	107.389.039.552	20.453.501.023
- Thuế thu nhập cá nhân	49.912.809	1.673.896.096	1.507.525.639	216.283.266
Thuế thu nhập người trúng thưởng	4.163.475.000	59.668.607.539	58.384.457.539	5.447.625.000
- Các khoản thu tài chính	133.551.442.819	264.110.815.708	240.329.666.110	157.332.592.417
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	302.507.549	302.507.549	-
Cộng	176.895.421.093	952.648.907.360	908.071.932.964	221.472.395.489

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Kinh phí công đoàn	31.378.912	5.679.193
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	152.670.000
- Chi trúng thưởng bổ sung	273.170.200	22.609.000
- Phải nộp về Ngân sách Nhà nước phần vốn điều lệ tăng không nằm trong phương án	-	6.000.000.000
Thế chấp đã thanh lý phải trả lại cho các đại lý	436.381.449	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.041.400	5.582.923
Cộng	751.971.961	6.186.541.116

12. Dự phòng rủi ro trả thưởng

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng rủi ro trả thưởng	70.232.633.100	(i)	64.126.169.400
Cộng	70.232.633.100		64.126.169.400

(i) Đây là số dư dự phòng rủi ro trả thưởng, số dư này bằng 3% tổng doanh thu có thuế theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính.

13. Phải trả dài hạn khác

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>
Phải trả dài hạn khác	219.303.683	(j)	80.000.000
Cộng	219.303.683		80.000.000

(j) Đây là số tiền thế chấp của Đại lý vé số Võ Kim Lộc.

14. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm trước

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	470.000.000.000	-	6.000.000.000	464.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	238.566.669.970	238.566.669.970	-
Cộng	470.000.000.000	238.566.669.970	244.566.669.970	464.000.000.000

(b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	464.000.000.000	-	-	464.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	267.954.334.916	267.954.334.916	-
Cộng	464.000.000.000	267.954.334.916	267.954.334.916	464.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>
- Doanh thu có thuế	2.341.660.133.636	(k)	2.138.365.712.687
- Trừ: Thuế GTGT phải nộp	212.834.888.181		194.396.882.961
Thuế TTĐB phải nộp	277.599.340.319		253.463.120.180
Doanh thu thuần	1.851.225.905.136		1.690.505.709.546

(k) Doanh thu có thuế GTGT và thuế TTĐB năm 2017 bao gồm:

	<i>Số tiền</i>
- Doanh thu kinh doanh vé số	2.341.040.133.644
- Doanh thu cung cấp kết quả xổ số	619.999.992
Cộng	2.341.660.133.636

2. Chi phí kinh doanh xổ số

	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>
- Chi phí trả thưởng	1.118.266.800.000	(l)	1.020.458.600.000
- Chi phí phát hành xổ số trực tiếp	396.886.516.254		368.471.060.581
Cộng	1.515.153.316.254		1.388.929.660.581

(l) Chi tiết chi phí trả thưởng năm 2017 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Chi phí trả thưởng năm 2017	1.118.851.600.000
- Giảm trừ khoản chi phí trả thưởng không hợp lệ	(584.800.000)
Cộng	1.118.266.800.000

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	19.759.057.121	22.679.516.675
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.934.439.744	3.160.177.145
Cổ tức được chia từ Công ty CP Dịch vụ In Trần Ngọc Hy	1.776.725.875	661.770.358
Cộng	26.470.222.740	26.501.464.178

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	18.516.049.268	17.461.615.366
- Chi phí đồ dùng văn phòng	275.873.556	397.928.461
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.760.775.720	1.760.775.720
- Thuế, phí và lệ phí	307.587.674	573.244.129
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.069.212.626	795.029.998
- Chi phí bằng tiền khác	6.405.177.504	9.579.748.475
Cộng	29.334.676.348	30.568.342.149

5. Thu nhập khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	768.584.091	312.500.000
- Thu tiền bán vé thanh hủy	398.739.747	150.550.000
- Thu tiền thanh hủy vé hộ	137.909.093	
- Thu tiền bán phế liệu	-	242.427.777
- Các khoản thu nhập khác	75.425.787	41.081.828
Cộng	1.380.658.718	746.559.605

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	66.544.402.260	59.644.900.629
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	66.544.402.260	59.644.900.629

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các việc hoãn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

8. Phân phối lợi nhuận

<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2017</i>	<i>334.498.737.176</i>
<i>Điều chỉnh các khoản giảm thu nhập chịu thuế</i>	<i>1.776.725.875</i>
- Cổ tức được chia từ đầu tư	1.776.725.875
<i>Lợi nhuận tính thuế năm 2017</i>	<i>332.722.011.301</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	66.544.402.260
<i>Lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2017</i>	<i>267.954.334.916</i>
- Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	378.741.294
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.464.777.914
- Thu tài chính	264.110.815.708
<i>Số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2017</i>	<i>-</i>

Năm 2017, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài Chính, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế dựa trên xếp loại doanh nghiệp loại A. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh lại khi có quyết định chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phân phối lợi nhuận.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có

2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:** không có

3. **Thông tin về các bên có liên quan:**

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính vào ngày 31/12/2017, các bên sau đây được xem là các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>
Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	98 đường Lý Thường Kiệt, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty CP Dịch vụ - In Trần Ngọc Hy Cà Mau	Công in vé số	17.768.454.545
	Cổ tức được chia	1.776.725.875

Thu nhập của viên chức quản lý

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số tiền</i>
Số lượng viên chức quản lý	06 người
Thu nhập của viên chức quản lý trong năm (có lương 2016)	3.595.749.804

4. **Thông tin so sánh:** Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán.

5. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Công ty không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

6. **Thay đổi chính sách kế toán:** Trong năm không có bất kỳ thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Đ. Ý kiến kiểm toán:

1. Trách nhiệm của Kiểm toán viên:

- Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

- Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

- Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi

2. Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Cà Mau tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho Công ty xổ số và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trên đây là các dữ liệu công bố thông tin về báo cáo tài chính năm 2017./.



Võ Quốc Tiên